

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.110.126.642.289	1.203.101.894.039
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	162.253.713.412	65.957.736.419
111	1. Tiền		128.756.924.263	58.544.194.432
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.496.789.149	7.413.541.987
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	2.036.500.000	6.547.260.274
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.036.500.000	6.547.260.274
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		607.443.723.097	659.298.352.710
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	109.334.350.013	149.946.477.259
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	158.995.917.320	170.404.301.460
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	6.081.176.229	8.432.742.463
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	748.764.060.194	735.217.809.637
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(428.481.469.534)	(417.452.666.984)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	09	12.749.688.875	12.749.688.875
140	IV. Hàng tồn kho	11	315.079.677.035	442.769.497.683
141	1. Hàng tồn kho		321.025.365.400	452.904.438.080
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.945.688.365)	(10.134.940.397)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.313.028.745	28.529.046.953
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	10.826.035.376	17.984.869.459
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.706.421.721	5.830.448.926
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	5.780.571.648	4.713.728.568

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.775.622.374.541	1.739.284.557.341
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.037.162.483	9.848.287.292
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	15.621.805.794	15.536.423.921
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	6.496.256.062	6.796.839.751
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	10	(13.080.899.373)	(12.484.976.380)
220	II. Tài sản cố định		1.449.070.096.806	1.346.193.362.671
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.410.709.970.871	1.307.305.119.307
222	- Nguyên giá		3.089.763.302.851	2.950.229.992.248
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.679.053.331.980)	(1.642.924.872.941)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	38.360.125.935	38.888.243.364
228	- Nguyên giá		49.591.954.776	49.591.954.776
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.231.828.841)	(10.703.711.412)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	1.903.769.132	2.228.237.506
231	- Nguyên giá		7.274.575.584	7.274.575.584
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.370.806.452)	(5.046.338.078)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	278.157.442.960	343.729.881.047
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		278.157.442.960	343.729.881.047
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	6.836.416.669	6.836.416.668
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.104.129.181	3.104.129.181
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.598.628.578	21.939.845.246
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.252.787.418	9.252.787.418
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.189.128.508)	(27.530.345.177)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.000.000	70.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		30.617.486.491	30.448.372.157
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	28.201.567.200	28.032.452.866
268	2. Tài sản dài hạn khác	17	2.415.919.291	2.415.919.291
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.885.749.016.830	2.942.386.451.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.413.382.537.558	2.470.783.752.150
310	I. Nợ ngắn hạn		1.897.561.946.162	1.954.557.466.485
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	101.633.119.093	129.347.429.941
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	77.059.027.188	120.633.706.236
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	160.946.803.897	145.132.367.543
314	4. Phải trả người lao động		29.006.105.479	20.608.334.118
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	206.413.867.367	207.173.959.730
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	4.004.186.961	2.489.768.687
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	408.468.713.153	328.493.368.221
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	874.258.259.493	946.340.035.851
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		21.415.300	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		35.750.448.231	54.338.496.158
330	II. Nợ dài hạn		515.820.591.396	516.226.285.665
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19	4.063.585.000	5.370.285.000
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	22	4.430.293.696	4.430.293.696
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	15.314.122.771	12.037.407.910
337	4. Phải trả dài hạn khác	23	151.239.090.586	139.867.743.760
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	255.668.774.469	271.899.932.005
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39	85.104.724.874	82.620.623.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		472.366.479.272	471.602.699.230
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	472.632.097.952	471.868.317.910
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		873.883.721.499	873.883.721.499
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.367.522.935	4.367.522.935
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	26	420.100.378.461	420.100.378.461
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		230.400.325.534	229.651.529.579
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.424.991.326	1.424.991.326
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.090.454.227.197)	(1.094.928.780.958)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(1.103.663.936.651)	(994.404.034.470)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.209.709.454	(100.524.746.488)
422	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		45.188.649.276	45.188.649.276
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(12.279.263.882)	(7.819.694.208)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(265.618.680)	(265.618.680)
431	1. Nguồn kinh phí		(265.618.680)	(265.618.680)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.885.749.016.830	2.942.386.451.380

Người lập



Nguyễn Thanh Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Vinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2024



Tổng Giám đốc



Đặng Hồng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	2.100.666.264.488	1.778.151.969.885
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29	981.971.723	191.517.200
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.099.684.292.765	1.777.960.452.685
11	4. Giá vốn hàng bán	30	1.840.432.802.294	1.625.431.859.370
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		259.251.490.471	152.528.593.315
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	28.682.974.795	49.265.125.216
22	7. Chi phí tài chính	32	106.901.807.378	101.093.963.790
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		89.892.497.390	84.428.099.008
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	33	-	(222.408.594)
25	9. Chi phí bán hàng	34	8.258.717.470	19.154.077.807
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35	179.102.523.334	184.204.644.101
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.328.582.916)	(102.881.375.761)
31	12. Thu nhập khác	36	50.313.662.740	29.789.210.669
32	13. Chi phí khác	37	30.964.503.144	31.543.992.943
40	14. Lợi nhuận khác		19.349.159.596	(1.754.782.274)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.020.576.680	(104.636.158.035)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38	979.792.544	896.726.176
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	39	2.971.388.176	(337.005.971)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.069.395.960</u>	<u>(105.195.878.240)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13.528.965.634	(100.166.286.413)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.459.569.674)	(5.029.591.827)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Tuấn

Nguyễn Hoàng Vinh

Đặng Hồng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.020.576.680	(104.636.158.035)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		110.259.897.963	106.253.617.116
03	- Các khoản dự phòng		9.473.456.667	46.495.100.698
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.607.482.054	(4.712.970.689)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.851.316.614)	(45.484.805.549)
06	- Chi phí lãi vay		89.892.497.390	80.022.314.771
07	- Các khoản điều chỉnh khác		746.844.608	(675.924.059)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		203.149.438.748	77.261.174.253
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		39.630.726.133	(117.658.540.689)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		131.879.072.680	50.497.778.695
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		31.908.309.148	109.260.227.695
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.989.719.749	(7.020.065.769)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(76.884.374.982)	(39.124.217.635)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(721.813.160)	(707.019.462)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.454.714.594)	(9.117.717.218)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		315.496.363.722	63.391.619.870
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(157.700.780.370)	(130.674.027.981)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.563.922.401	8.177.097.409
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.940.563.436)	(8.241.257.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.451.323.710	101.693.996.726
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.214.658.376	40.970.076.925
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(127.411.439.319)	11.925.886.079

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		979.791.084.519	1.043.400.977.762
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.071.580.196.194)	(1.214.914.829.080)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(91.789.111.675)	(171.513.851.318)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		96.295.812.728	(96.196.345.369)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		65.957.736.419	162.154.672.581
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		164.265	(590.793)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	162.253.713.412	65.957.736.419

Người lập

Nguyễn Thanh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Vinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Đặng Hồng Tuấn

